

動物のベトナム語名

ベトナム語の動物の名前20選

犬	con chó
牛	con bò
豚	con lợn
猫	con mèo
羊	con cừu
馬	con ngựa
猿	con khỉ
熊	con gấu
魚 (動物)	con cá
ライオン	con sư tử
虎	con hổ
象	con voi
ねずみ	con chuột
鳩	con chim bồ câu
カタツムリ	con ốc sên
蜘蛛	con nhện
カエル	con ếch
ヘビ	con rắn
ワニ	con cá sấu
陸亀	con rùa cạn



www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/

動物に関するベトナム単語

動物	động vật
哺乳類	động vật có vú
鳥	con chim
昆虫	côn trùng
爬虫類	bò sát
動物園	vườn bách thú
獣医	bác sĩ thú y
農場	nông trại
森	rừng
川 (大きな)	con sông
湖	hồ
砂漠	sa mạc



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

哺乳類のベトナム語名

パンダ	con gấu trúc
キリン	con hươu cao cổ
らくだ	con lạc đà
狼	con chó sói
シマウマ	con ngựa vằn

シロクマ	con gấu Bắc cực
カンガルー	con chuột túi
サイ	con tê giác
ヒョウ	con báo hoa mai
チーター	con báo săn
ロバ	con lừa
リス	con sóc
コウモリ	con dơi
きつね	con cáo
ハリネズミ	con nhím
かわうそ	con rái cá



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

鳥のベトナム語名

鴨	con vịt
鶏	con gà
ガチョウ	con ngỗng
フクロウ	con cú
白鳥	con thiên nga
ペンギン	con chim cánh cụt
ダチョウ	con đà điểu

カラス	con quạ
ペリカン	con bồ nông
フラミンゴ	con hồng hạc

虫のベトナム語名

ハエ	con ruồi
蝶	con bướm
蜂	con ong
蚊	con muỗi
アリ	con kiến
とんぼ	con chuồn chuồn
バッタ	con châu chấu
あおむし	con sâu bướm
シロアリ	con mối
てんとうむし	con bọ rùa

海洋生物のベトナム語名

鯨	con cá voi
サメ	con cá mập
イルカ	con cá heo
アザラシ	con hải cẩu
クラゲ	con sứa
たこ	con bạch tuộc
亀	con rùa
ヒトデ	con sao biển
カニ	con cua